

Số: 62/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 14 tháng 12 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán  
ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia  
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG  
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 02 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 ngày 5 năm 2022 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn  
2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực  
hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/ND-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của  
Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình  
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -  
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai  
đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền  
vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn  
mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách  
trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình  
mục tiêu quốc gia;*



Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 8 và Điều 11 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét Tờ trình số 6887/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023. Cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng



bào dân tộc thiểu số và miền núi: Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ 5% trở lên.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 3% trở lên.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Có ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Có ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

**Điều 2.** Tổng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia 1.118.737 triệu đồng; trong đó, phân bổ 1.048.747 triệu đồng; còn lại 69.990 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ. Cụ thể:

- Nguồn ngân sách trung ương là 889.640 triệu đồng; trong đó, phân bổ 854.645 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển là 546.290 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 308.355 triệu đồng; nguồn vốn sự nghiệp 34.995 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ.

- Nguồn ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện) 229.097 triệu đồng; trong đó, phân bổ 194.102 triệu đồng; nguồn vốn sự nghiệp 34.995 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ, cụ thể:

+ Vốn đầu tư phát triển 156.911 triệu đồng (*ngân sách tỉnh: 35.654 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 121.257 triệu đồng*).

+ Vốn sự nghiệp 72.186 triệu đồng; trong đó, phân bổ 37.191 triệu đồng (*ngân sách tỉnh: 16.888 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 20.303 triệu đồng*); nguồn vốn sự nghiệp 34.995 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ.

Phân bổ cho từng Chương trình mục tiêu quốc gia cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 481.081 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển là 286.504 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 194.577 triệu đồng.

a) Nguồn ngân sách trung ương là 436.330 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 265.221 triệu đồng, vốn sự nghiệp 171.109 triệu đồng

b) Nguồn ngân sách địa phương là 44.751 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 21.283 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 9.407 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 11.876 triệu đồng), vốn sự nghiệp 23.468 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 9.474 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 13.994 triệu đồng).

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 330.258 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển là 179.289 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 150.969 triệu đồng:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 300.235 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 162.989 triệu đồng, vốn sự nghiệp 137.246 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 30.023 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 16.300 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 11.247 triệu đồng và ngân sách cấp



huyện: 5.053 triệu đồng), vốn sự nghiệp 13.723 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 7.414 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 6.309 triệu đồng).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 307.398 triệu đồng; trong đó, phân bổ 237.408 triệu đồng từ nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn vốn sự nghiệp 69.990 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ.

a) Nguồn ngân sách trung ương là 118.080 triệu đồng từ vốn đầu tư phát triển; vốn sự nghiệp 34.995 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 119.328 triệu đồng từ nguồn vốn đầu tư phát triển; trong đó, ngân sách tỉnh: 15.000 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 104.328 triệu đồng; nguồn vốn sự nghiệp 34.995 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ.

*(Chi tiết như Phụ lục I, II, II.1, II.2, II.3, III kèm theo Nghị quyết này)*

### **Điều 3. Giải pháp thực hiện**

1. Thực hiện theo quy định Luật Đầu tư công, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định có liên quan; đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, công tác giải ngân vốn đầu tư công đạt hiệu quả cao và gắn trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu trong việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh; tập trung vốn để hoàn thành dứt điểm các dự án đã được phê duyệt, chuẩn bị đầy đủ điều kiện để triển khai thi công, bố trí vốn để hoàn thành dự án đúng thời gian theo quy định.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật; cân đối ngân sách để đảm bảo nguồn vốn đối ứng 03 chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định.

b) Căn cứ Nghị quyết này lập và giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị triển khai thực hiện theo quy định.

c) Đối với kinh phí 69.990 triệu đồng vốn sự nghiệp chưa phân bổ, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi giao vốn và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Ủy Ban dân tộc;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông; Đài PT - TH;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ -Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, CT, HĐND, HSKH.

**CHỦ TỊCH**



**Lưu Văn Trung**



**Phụ lục I**

**DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*DVT: Triệu đồng*

STT	Danh mục các chương trình	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.118.737</b>	<b>889.640</b>	<b>546.290</b>	<b>343.350</b>	<b>229.097</b>	<b>156.911</b>	<b>35.654</b>	<b>121.257</b>	<b>72.186</b>	<b>16.888</b>	<b>20.303</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	<b>481.081</b>	<b>436.330</b>	265.221	171.109	<b>44.751</b>	21.283	9.407	11.876	23.468	9.474	13.994
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	<b>330.258</b>	<b>300.235</b>	162.989	137.246	<b>30.023</b>	16.300	11.247	5.053	13.723	7.414	6.309
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	<b>307.398</b>	<b>153.075</b>	118.080	34.995	<b>154.323</b>	119.328	15.000	104.328	34.995	Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương và địa phương chưa phân bổ	

*rlh*

## Phụ lục II

## PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA									CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI								
		Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+III)</b>	1.118.737	703.201	415.536	889.640	546.290	343.350	229.097	156.911	72.186	481.081	286.504	194.577	436.330	265.221	171.109	44.751	21.283	23.468
<b>A</b>	<b>SỐ VỐN PHÂN BỐ</b>	1.048.747	703.201	345.546	854.645	546.290	308.355	194.102	156.911	37.191	481.081	286.504	194.577	436.330	265.221	171.109	44.751	21.283	23.468
<b>I</b>	<b>CÁC SỐ, BAN, NGÀNH</b>	87.365	44.572	42.793	66.700	28.802	37.898	20.665	15.770	4.895	28.335	13.104	15.231	25.946	13.104	12.842	2.389	-	2.389
1	Ban Dân tộc	11.715	1.184	10.531	11.133	1.184	9.949	582	-	582	11.715	1.184	10.531	11.133	1.184	9.949	582	-	582
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	74	-	74	74	-	74	-	-	-	74	-	74	74	-	74	-	-	-
3	Hội Nông dân tỉnh	15	-	15	15	-	15	-	-	-	15	-	15	15	-	15	-	-	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.935	11.920	15	11.935	11.920	15	-	-	-	11.935	11.920	15	11.935	11.920	15	-	-	-
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.749	-	1.749	629	-	629	1.120	-	1.120	1.749	-	1.749	629	-	629	1.120	-	1.120
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.181	-	3.181	2.892	-	2.892	289	-	289	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Công Thương	15	-	15	15	-	15	-	-	-	15	-	15	15	-	15	-	-	-
8	Sở Y tế	1.765	-	1.765	1.318	-	1.318	447	-	447	622	-	622	279	-	279	343	-	343
9	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	24.769	2.528	22.241	22.308	2.298	20.010	2.461	230	2.231	1.067	-	1.067	761	-	761	306	-	306
12	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	716	-	716	716	-	716	-	-	-	716	-	716	716	-	716	-	-	-
13	Sở Tư pháp	57	-	57	47	-	47	10	-	10	57	-	57	47	-	47	10	-	10
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	43	-	43	43	-	43	-	-	-	43	-	43	43	-	43	-	-	-
15	Sở Thông tin và Truyền thông	2.240	-	2.240	2.024	-	2.024	216	-	216	176	-	176	148	-	148	28	-	28
16	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Ban Dân vận tỉnh ủy	43	-	43	43	-	43	-	-	-	43	-	43	43	-	43	-	-	-
18	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	108	-	108	108	-	108	-	-	-	108	-	108	108	-	108	-	-	-
19	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	23.000	23.000	-	8.000	8.000	-	15.000	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	5.940	-	5.400	5.400	-	540	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

plh

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>961.382</b>	<b>658.629</b>	<b>302.753</b>	<b>787.945</b>	<b>517.488</b>	<b>270.457</b>	<b>173.437</b>	<b>141.141</b>	<b>32.296</b>	<b>452.746</b>	<b>273.400</b>	<b>179.346</b>	<b>410.384</b>	<b>252.117</b>	<b>158.267</b>	<b>42.362</b>	<b>21.283</b>	<b>21.079</b>
1	UBND huyện Krông Nô	94.527	61.449	33.078	73.933	44.934	28.999	20.594	16.515	4.079	40.077	17.567	22.510	36.486	17.095	19.391	3.591	472	3.119
2	UBND huyện Cư Jút	65.738	46.222	19.516	42.752	25.722	17.030	22.986	20.500	2.486	16.345	5.998	10.347	14.138	5.445	8.693	2.207	553	1.654
3	UBND huyện Đắk Mít	126.107	103.873	22.234	90.936	72.339	18.597	35.171	31.534	3.637	62.040	49.117	12.923	55.017	44.884	10.133	7.023	4.233	2.790
4	UBND huyện Đắk Song	71.481	50.399	21.082	54.791	36.529	18.262	16.690	13.870	2.820	36.930	24.236	12.694	33.033	22.397	10.636	3.897	1.839	2.058
5	UBND huyện Đắk R'lấp	68.999	50.533	18.466	42.906	26.903	16.003	26.093	23.630	2.463	15.133	5.931	9.202	12.038	4.456	7.582	3.095	1.475	1.620
6	UBND huyện Tuy Đức	193.763	123.098	70.665	174.693	110.441	64.252	19.070	12.657	6.413	113.270	73.284	39.986	101.458	65.096	36.362	11.812	8.188	3.624
7	UBND huyện Đắk G'long	318.760	213.564	105.196	296.171	198.739	97.432	22.589	14.825	7.764	163.484	96.636	66.848	154.945	92.375	62.570	8.539	4.261	4.278
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	22.007	9.491	12.516	11.763	1.881	9.882	10.244	7.610	2.634	5.467	631	4.836	3.269	369	2.900	2.198	262	1.936
<b>B</b>	<b>SỐ VỐN CHƯA PHÂN BỐ</b>	<b>69.990</b>		<b>69.990</b>	<b>34.995</b>		<b>34.995</b>	<b>34.995</b>		<b>34.995</b>									



**Phụ lục II**  
**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**  
**(tiếp theo)**

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG									CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI									Ghi chú
		Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+III)</b>	330.258	179.289	150.969	300.235	162.989	137.246	30.023	16.300	13.723	307.398	237.408	69.990	153.075	118.080	34.995	154.323	119.328	34.995	
<b>A</b>	<b>SỐ VỐN PHÂN BỐ</b>	330.258	179.289	150.969	300.235	162.989	137.246	30.023	16.300	13.723	237.408	237.408	-	118.080	118.080	-	119.328	119.328	-	
<b>I</b>	<b>CÁC SỞ, BAN, NGÀNH</b>	36.030	8.468	27.562	32.754	7.698	25.056	3.276	770	2.506	23.000	23.000	-	8.000	8.000	-	15.000	15.000		
1	Ban Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Hội Nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.181	-	3.181	2.892	-	2.892	289	-	289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Sở Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Sở Y tế	1.143	-	1.143	1.039	-	1.039	104	-	104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	23.702	2.528	21.174	21.547	2.298	19.249	2.155	230	1.925	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Sở Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	2.064	-	2.064	1.876	-	1.876	188	-	188	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Ban Dân vận tỉnh ủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.000	23.000	-	8.000	8.000	-	15.000	15.000	-	
20	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	5.940	-	5.400	5.400	-	540	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Ghi chú	
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	294.228	170.821	123.407	267.481	155.291	112.190	26.747	15.530	11.217	214.408	214.408	-	110.080	110.080		104.328	104.328			
1	UBND huyện Krông Nô	13.491	2.923	10.568	12.265	2.657	9.608	1.226	266	960	40.959	40.959	-	25.182	25.182		15.777	15.777			
2	UBND huyện Cư Jút	10.106	937	9.169	9.188	851	8.337	918	86	832	39.287	39.287	-	19.426	19.426		19.861	19.861			
3	UBND huyện Đắk Mít	10.230	919	9.311	9.299	835	8.464	931	84	847	53.837	53.837	-	26.620	26.620		27.217	27.217			
4	UBND huyện Đắk Song	11.269	2.881	8.388	10.246	2.620	7.626	1.023	261	762	23.282	23.282	-	11.512	11.512		11.770	11.770			
5	UBND huyện Đắk R'lấp	10.214	950	9.264	9.284	863	8.421	930	87	843	43.652	43.652	-	21.584	21.584		22.068	22.068			
6	UBND huyện Tuy Đức	76.602	45.923	30.679	69.638	41.748	27.890	6.964	4.175	2.789	3.891	3.891	-	3.597	3.597		294	294			
7	UBND huyện Đắk G'long	154.556	116.208	38.348	140.506	105.644	34.862	14.050	10.564	3.486	720	720	-	720	720		-	-			
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	7.760	80	7.680	7.055	73	6.982	705	7	698	8.780	8.780	-	1.439	1.439		7.341	7.341			
<b>B</b>	<b>SỐ VỐN CHỨA PHÂN BỐ</b>										69.990		69.990	34.995		34.995	34.995		34.995		34.995



## Phụ lục II.1

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CỘNG (I +II +III +IV +V+VI+ VII+ VIII+ IX +X)</b>	<b>481.081</b>	<b>436.330</b>	<b>265.221</b>	<b>171.109</b>	<b>44.751</b>	<b>21.283</b>	<b>9.407</b>	<b>11.876</b>	<b>23.468</b>	<b>9.474</b>	<b>13.994</b>
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>34.870</b>	<b>33.722</b>	<b>27.268</b>	<b>6.454</b>	<b>1.148</b>	<b>1.148</b>	<b>513</b>	<b>635</b>			<b>-</b>
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>34.870</b>	<b>33.722</b>	<b>27.268</b>	<b>6.454</b>	<b>1.148</b>	<b>1.148</b>	<b>513</b>	<b>635</b>			<b>-</b>
1	UBND huyện Krông Nô	7.943	7.863	6.800	1.063	80	80	24	56			
2	UBND huyện Cư Jút	4.669	4.377	3.690	687	292	292		292			
3	UBND huyện Đắk Mil	1.691	1.619	720	899	72	72		72			
4	UBND huyện Đắk Song	1.151	1.143	80	1.063	8	8	2	6			
5	UBND huyện Đắk Rlấp	651	651	553	98	-	-		-			
6	UBND huyện Tuy Đức	5.603	5.307	4.244	1.063	296	296	207	89			
7	UBND huyện Đắk Glong	12.898	12.498	11.027	1.471	400	400	280	120			
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	264	264	154	110	-	-					
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	<b>155.937</b>	<b>139.937</b>	<b>139.937</b>	<b>-</b>	<b>16.000</b>	<b>16.000</b>	<b>8.070</b>	<b>7.930</b>			<b>-</b>
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>155.937</b>	<b>139.937</b>	<b>139.937</b>	<b>-</b>	<b>16.000</b>	<b>16.000</b>	<b>8.070</b>	<b>7.930</b>			<b>-</b>
2	UBND huyện Đắk Mil	45.793	41.893	41.893		3.900	3.900		3.900			
3	UBND huyện Đắk Song	20.253	19.253	19.253		1.000	1.000	300	700			
4	UBND huyện Tuy Đức	44.178	36.678	36.678		7.500	7.500	5.250	2.250			
5	UBND huyện Đắk Glong	45.713	42.113	42.113		3.600	3.600	2.520	1.080			
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá</b>	<b>69.542</b>	<b>68.878</b>	<b>8.286</b>	<b>60.592</b>	<b>664</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>664</b>	<b>363</b>	<b>301</b>
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	38.541	38.541	-	38.541	-	-					-
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>38.541</b>	<b>38.541</b>	<b>-</b>	<b>38.541</b>	<b>-</b>	<b>-</b>					<b>-</b>
1	UBND huyện Krông Nô	2.158	2.158		2.158	-	-					
2	UBND huyện Đắk Song	831	831		831	-	-					
3	UBND huyện Tuy Đức	10.226	10.226		10.226	-	-					
4	UBND huyện Đắk Glong	25.326	25.326		25.326	-	-					-
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	31.001	30.337	8.286	22.051	664	-	-	-	664	363	301
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>31.001</b>	<b>30.337</b>	<b>8.286</b>	<b>22.051</b>	<b>664</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>664</b>	<b>363</b>	<b>301</b>
1	UBND huyện Krông Nô	2.377	2.274		2.274	103				103	31	72
2	UBND huyện Cư Jút	501	479		479	22				22		22
3	UBND huyện Đắk Mil	625	598		598	27				27		27
4	UBND huyện Đắk Song	626	599		599	27				27	8	19
5	UBND huyện Đắk Rlấp	501	479		479	22				22		22

*plh*



plh

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
6	UBND huyện Tuy Đức	4.845	4.636		4.636	209				209	146	63
7	UBND huyện Đắk Glong	21.526	21.272	8.286	12.986	254				254	178	76
IV	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>	<b>73.893</b>	<b>73.893</b>	<b>67.132</b>	<b>6.761</b>	-	-					-
I	<b>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>73.893</b>	<b>73.893</b>	<b>67.132</b>	<b>6.761</b>	-	-					-
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>73.893</b>	<b>73.893</b>	<b>67.132</b>	<b>6.761</b>	-	-					-
1	UBND huyện Krông Nô	11.073	11.073	9.675	1.398	-						
2	UBND huyện Cư Jút	1.724	1.724	1.485	239	-						
3	UBND huyện Đắk Mil	2.154	2.154	1.856	298	-						
4	UBND huyện Đắk Song	2.154	2.154	1.856	298	-						
5	UBND huyện Đắk Rlấp	1.724	1.724	1.485	239	-						
6	UBND huyện Tuy Đức	25.167	25.167	23.221	1.946	-						
7	UBND huyện Đắk Glong	29.897	29.897	27.554	2.343	-						
V	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>69.006</b>	<b>56.774</b>	<b>14.550</b>	<b>42.224</b>	<b>12.232</b>	-	-	-	<b>12.232</b>	<b>4.479</b>	<b>7.753</b>
I	<b>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</b>	<b>17.342</b>	<b>17.342</b>	<b>14.550</b>	<b>2.792</b>	-	-					-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>11.920</b>	<b>11.920</b>	<b>11.920</b>	-	-	-					-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.920	11.920	11.920		-						
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>5.422</b>	<b>5.422</b>	<b>2.630</b>	<b>2.792</b>	-	-					-
1	UBND huyện Đắk Glong	4.070	4.070	2.630	1.440	-						
2	UBND huyện Tuy Đức	1.352	1.352		1.352	-						
2	<b>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>5.554</b>	<b>5.554</b>	-	<b>5.554</b>	-	-					-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>5.554</b>	<b>5.554</b>	-	<b>5.554</b>	-	-					-
1	Ban Dân tộc	5.554	5.554		5.554	-						
3	<b>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>42.655</b>	<b>30.423</b>	-	<b>30.423</b>	<b>12.232</b>	-			<b>12.232</b>	<b>4.479</b>	<b>7.753</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>1.067</b>	<b>761</b>	-	<b>761</b>	<b>306</b>	-			<b>306</b>	<b>306</b>	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.067	761		761	306				306	306	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>41.588</b>	<b>29.662</b>	-	<b>29.662</b>	<b>11.926</b>	-	-	-	<b>11.926</b>	<b>4.173</b>	<b>7.753</b>
1	UBND huyện Krông Nô	5.545	3.955		3.955	1.590	-			1.590	477	1.113
2	UBND huyện Cư Jút	4.161	2.968		2.968	1.193	-			1.193		1.193
3	UBND huyện Đắk Mil	4.159	2.966		2.966	1.193	-			1.193		1.193
4	UBND huyện Đắk Song	4.159	2.966		2.966	1.193	-			1.193	358	835
5	UBND huyện Đắk Rlấp	4.159	2.966		2.966	1.193	-			1.193		1.193
6	UBND huyện Tuy Đức	8.317	5.932		5.932	2.385	-			2.385	1.669	716
7	UBND huyện Đắk Glong	8.317	5.932		5.932	2.385	-			2.385	1.669	716
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.771	1.977		1.977	794	-			794		794
4	<b>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</b>	<b>3.455</b>	<b>3.455</b>	-	<b>3.455</b>	-	-					-







STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương							
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	198	198		198	-							
6	UBND huyện Tuy Đức	1.384	1.384		1.384	-							
7	UBND huyện Đắk Glong	1.681	1.681		1.681	-							
<b>IX</b>	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>37.362</b>	<b>37.105</b>	<b>-</b>	<b>37.105</b>	<b>257</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>257</b>	<b>125</b>	<b>132</b>	
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</b>	<b>34.845</b>	<b>34.588</b>	<b>-</b>	<b>34.588</b>	<b>257</b>	<b>-</b>			<b>257</b>	<b>125</b>	<b>132</b>	
<b>*</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>34.845</b>	<b>34.588</b>	<b>-</b>	<b>34.588</b>	<b>257</b>	<b>-</b>			<b>257</b>	<b>125</b>	<b>132</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	5.300	5.263		5.263	37				37	10	27	
2	UBND huyện Cư Jút	3.024	3.008		3.008	16				16		16	
3	UBND huyện Đắk Mil	3.776	3.760		3.760	16				16		16	
4	UBND huyện Đắk Song	3.776	3.760		3.760	16				16	5	11	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	3.024	3.008		3.008	16				16		16	
6	UBND huyện Tuy Đức	7.597	7.519		7.519	78				78	55	23	
7	UBND huyện Đắk Glong	8.348	8.270		8.270	78				78	55	23	
<b>2</b>	<b>Tiểu dự án 02: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>2.517</b>	<b>2.517</b>	<b>-</b>	<b>2.517</b>	<b>-</b>	<b>-</b>						<b>-</b>
<b>*</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>403</b>	<b>403</b>	<b>-</b>	<b>403</b>	<b>-</b>	<b>-</b>						<b>-</b>
1	Ban Dân tộc	403	403		403	-							-
<b>*</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>2.114</b>	<b>2.114</b>	<b>-</b>	<b>2.114</b>	<b>-</b>	<b>-</b>						<b>-</b>
1	UBND huyện Krông Nô	328	328		328	-							-
2	UBND huyện Cư Jút	453	453		453	-							-
3	UBND huyện Đắk Mil	221	221		221	-							-
4	UBND huyện Đắk Song	164	164		164	-							-
5	UBND huyện Đắk Rlấp	144	144		144	-							-
6	UBND huyện Tuy Đức	289	289		289	-							-
7	UBND huyện Đắk Glong	425	425		425	-							-
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	90	90		90	-							-
<b>X</b>	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>8.840</b>	<b>7.886</b>	<b>1.874</b>	<b>6.012</b>	<b>954</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>954</b>	<b>718</b>	<b>236</b>	
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.</b>	<b>5.642</b>	<b>4.688</b>	<b>-</b>	<b>4.688</b>	<b>954</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>954</b>	<b>718</b>	<b>236</b>	
<b>*</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>3.667</b>	<b>3.047</b>	<b>-</b>	<b>3.047</b>	<b>620</b>	<b>-</b>			<b>620</b>	<b>620</b>	<b>-</b>	
1	Ban Dân tộc	3.442	2.860		2.860	582				582	582		
2	Sở Tư pháp	57	47		47	10				10	10		
3	Sở Thông tin và Truyền thông	168	140		140	28				28	28		
<b>*</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>1.975</b>	<b>1.641</b>	<b>-</b>	<b>1.641</b>	<b>334</b>	<b>-</b>			<b>334</b>	<b>98</b>	<b>236</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	430	357		357	73				73	22	51	
2	UBND huyện Cư Jút	343	285		285	58				58	-	58	
3	UBND huyện Đắk Mil	214	178		178	36				36	-	36	



STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
4	UBND huyện Đắk Song	172	143		143	29				29	9	20
5	UBND huyện Đắk Rlấp	172	143		143	29				29	-	29
6	UBND huyện Tuy Đức	258	214		214	44				44	31	13
7	UBND huyện Đắk Glong	301	250		250	51				51	36	15
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	85	71		71	14				14	-	14
2	<b>Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	2.269	2.269	1.874	395	-	-					-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	1.449	1.449	1.184	265	-	-					-
1	Ban Dân tộc	1.382	1.382	1.184	198	-						
2	Liên minh Hợp tác xã	59	59		59	-						
3	Sở Thông tin và Truyền thông	8	8		8	-						
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	820	820	690	130	-	-					-
1	UBND huyện Krông Nô	20	20		20	-						
2	UBND huyện Tuy Đức	390	390	340	50	-						
3	UBND huyện Đắk Glong	410	410	350	60	-						
3	<b>Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</b>	929	929	-	929	-	-					-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	511	511	-	511	-	-					-
1	Ban Dân tộc	242	242		242	-						
2	Liên minh Hợp tác xã	15	15		15	-						
3	Hội Nông dân tỉnh	15	15		15	-						
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	15		15	-						
5	Sở Công Thương	15	15		15	-						
6	Hội Liên Hiệp Phụ nữ tỉnh	15	15		15	-						
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	43	43		43	-						
8	Ban Dân vận tỉnh ủy	43	43		43	-						
9	Ủy ban MTTQ VN tỉnh	108	108		108	-						
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	418	418	-	418	-	-					-
1	UBND huyện Krông Nô	39	39		39	-						
2	UBND huyện Tuy Đức	173	173		173	-						
3	UBND huyện Đắk Glong	206	206		206	-						

## Phụ lục II.2

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CỘNG (I + II+ III+IV+V+VI)</b>	<b>330.258</b>	<b>300.235</b>	<b>162.989</b>	<b>137.246</b>	<b>30.023</b>	<b>16.300</b>	<b>11.247</b>	<b>5.053</b>	<b>13.723</b>	<b>7.414</b>	<b>6.309</b>
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</b>	<b>173.502</b>	<b>157.729</b>	<b>143.389</b>	<b>14.340</b>	<b>15.773</b>	<b>14.339</b>	<b>10.038</b>	<b>4.301</b>	<b>1.434</b>	<b>1.004</b>	<b>430</b>
1	Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	99.539	90.490	82.263	8.227	9.049	8.226	5.759	2.467	823	576	247
*	Phân cấp cho cấp huyện	99.539	90.490	82.263	8.227	9.049	8.226	5.759	2.467	823	576	247
1	UBND huyện Tuy Đức	49.468	44.971	40.882	4.089	4.497	4.088	2.862	1.226	409	286	123
2	UBND huyện Đắk Glong	50.071	45.519	41.381	4.138	4.552	4.138	2.897	1.241	414	290	124
2	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	73.963	67.239	61.126	6.113	6.724	6.113	4.279	1.834	611	428	183
	UBND huyện Đắk Glong	73.963	67.239	61.126	6.113	6.724	6.113	4.279	1.834	611	428	183
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>	<b>36.066</b>	<b>32.787</b>	<b>0</b>	<b>32.787</b>	<b>3.279</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.279</b>	<b>1.385</b>	<b>1.894</b>
*	Các Sở, ban, ngành	7.213	6.557	0	6.557	656	0	0	0	656	656	0
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.213	6.557		6.557	656	0			656	656	
*	Phân cấp cho cấp huyện	28.853	26.230	0	26.230	2.623				2.623	729	1.894
1	UBND huyện Krông Nô	4.021	3.655		3.655	366				366	110	256
2	UBND huyện Cư Jút	3.377	3.070		3.070	307				307		307
3	UBND huyện Đắk Mil	3.539	3.217		3.217	322				322		322
4	UBND huyện Đắk Song	3.054	2.777		2.777	277				277	83	194
5	UBND huyện Đắk R'lấp	3.539	3.217		3.217	322				322		322
6	UBND huyện Tuy Đức	4.214	3.831		3.831	383				383	268	115
7	UBND huyện Đắk Glong	4.214	3.831		3.831	383				383	268	115
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.895	2.632		2.632	263				263		263
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>	<b>21.623</b>	<b>19.657</b>	<b>0</b>	<b>19.657</b>	<b>1.966</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.966</b>	<b>844</b>	<b>1.122</b>
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	15.907	14.461	0	14.461	1.446	0	0	0	1.446	610	836
*	Các Sở, ban, ngành	3.181	2.892	0	2.892	289	0	0	0	289	289	0
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.181	2.892		2.892	289				289	289	
*	Phân cấp cho cấp huyện	12.726	11.569	0	11.569	1.157	0	0	0	1.157	321	836
1	UBND huyện Krông Nô	1.773	1.612		1.612	161				161	48	113
2	UBND huyện Cư Jút	1.489	1.354		1.354	135				135		135
3	UBND huyện Đắk Mil	1.561	1.419		1.419	142				142		142







Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1	UBND huyện Tuy Đức	506	460		460	46				46	32	14
2	UBND huyện Đắk Glong	506	460		460	46				46	32	14
	UBND thành phố Gia Nghĩa											
<b>3</b>	<b>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</b>	<b>10.393</b>	<b>9.447</b>	<b>3.283</b>	<b>6.164</b>	<b>946</b>	<b>329</b>	<b>254</b>	<b>75</b>	<b>617</b>	<b>478</b>	<b>139</b>
*	Các Sở, ban, ngành	7.274	6.612	2.298	4.314	662	230	230		432	432	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.274	6.612	2.298	4.314	662	230	230		432	432	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>3.119</b>	<b>2.835</b>	<b>985</b>	<b>1.850</b>	<b>284</b>	<b>99</b>	<b>24</b>	<b>75</b>	<b>185</b>	<b>46</b>	<b>139</b>
1	UBND huyện Krông Nô	437	397	138	259	40	14	4	10	26	8	18
2	UBND huyện Cư Jút	462	420	146	274	42	15		15	27		27
3	UBND huyện Đắk Mil	437	397	138	259	40	14		14	26		26
4	UBND huyện Đắk Song	358	326	113	213	32	11	3	8	21	6	15
5	UBND huyện Đắk R'lấp	437	397	138	259	40	14		14	26		26
6	UBND huyện Tuy Đức	399	362	126	236	37	13	9	4	24	17	7
7	UBND huyện Đắk Glong	358	326	113	213	32	11	8	3	21	15	6
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	231	210	73	137	21	7		7	14		14
<b>V</b>	<b>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo</b>	<b>29.568</b>	<b>26.880</b>	<b>0</b>	<b>26.880</b>	<b>2.688</b>				<b>2.688</b>	<b>1.882</b>	<b>806</b>
1	UBND huyện Tuy Đức	14.388	13.080		13.080	1.308				1.308	916	392
2	UBND huyện Đắk Glong	15.180	13.800		13.800	1.380				1.380	966	414
<b>V</b>	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>4.260</b>	<b>3.873</b>	<b>0</b>	<b>3.873</b>	<b>387</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>387</b>	<b>387</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</b>	<b>2.064</b>	<b>1.876</b>		<b>1.876</b>	<b>188</b>				<b>188</b>	<b>188</b>	
*	Các Sở, ban, ngành	2.064	1.876		1.876	188				188	188	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	2.064	1.876		1.876	188				188	188	
<b>2</b>	<b>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</b>	<b>2.196</b>	<b>1.997</b>		<b>1.997</b>	<b>199</b>				<b>199</b>	<b>199</b>	
*	Các Sở, ban, ngành	2.196	1.997		1.997	199				199	199	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.196	1.997		1.997	199				199	199	
<b>VI</b>	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình</b>	<b>7.572</b>	<b>6.885</b>		<b>6.885</b>	<b>687</b>				<b>687</b>	<b>389</b>	<b>298</b>
*	Các Sở, ban, ngành	3.028	2.753		2.753	275				275	275	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.028	2.753		2.753	275				275	275	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>4.544</b>	<b>4.132</b>		<b>4.132</b>	<b>412</b>				<b>412</b>	<b>114</b>	<b>298</b>
1	UBND huyện Krông Nô	633	576		576	57				57	17	40
2	UBND huyện Cư Jút	532	484		484	48				48		48
3	UBND huyện Đắk Mil	558	507		507	51				51		51
4	UBND huyện Đắk Song	482	438		438	44				44	13	31
5	UBND huyện Đắk R'lấp	558	507		507	51				51		51
6	UBND huyện Tuy Đức	663	603		603	60				60	42	18
7	UBND huyện Đắk Glong	663	603		603	60				60	42	18
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	455	414		414	41				41		41



**Phụ lục II.3**

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó		Ngân sách địa phương						Ngân sách trung ương		Ghi chú			
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Trong đó			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
						Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp								
						Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện								Tổng
	<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>	<b>307.398</b>	<b>237.408</b>	<b>69.990</b>	<b>154.323</b>	<b>119.328</b>	<b>15.000</b>	<b>104.328</b>	<b>34.995</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>153.075</b>	<b>118.080</b>	<b>34.995</b>		
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>23.000</b>	<b>23.000</b>	<b>-</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>-</b>		
	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định và công tác khen thưởng	23.000	23.000	-	15.000	15.000	15.000	-	-	-	-	8.000	8.000	-		
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>214.408</b>	<b>214.408</b>	<b>-</b>	<b>104.328</b>	<b>104.328</b>	<b>-</b>	<b>104.328</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>110.080</b>	<b>110.080</b>	<b>-</b>		
1	UBND huyện Krông Nô	40.959	40.959	-	15.777	15.777	-	15.777	-	-	-	25.182	25.182	-		
2	UBND huyện Cư Jút	39.287	39.287	-	19.861	19.861	-	19.861	-	-	-	19.426	19.426	-		
3	UBND huyện Đắk Mil	53.837	53.837	-	27.217	27.217	-	27.217	-	-	-	26.620	26.620	-		
4	UBND huyện Đắk Song	23.282	23.282	-	11.770	11.770	-	11.770	-	-	-	11.512	11.512	-		
5	UBND huyện Đắk R'lấp	43.652	43.652	-	22.068	22.068	-	22.068	-	-	-	21.584	21.584	-		
6	UBND huyện Tuy Đức	3.891	3.891	-	294	294	-	294	-	-	-	3.597	3.597	-		
7	UBND huyện Đắk Glong	720	720	-	-	-	-	-	-	-	-	720	720	-		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	8.780	8.780	-	7.341	7.341	-	7.341	-	-	-	1.439	1.439	-		
<b>III</b>	<b>Chưa phân bổ</b>	<b>69.990</b>		<b>69.990</b>	<b>34.995</b>				<b>34.995</b>			<b>34.995</b>		<b>34.995</b>		

*plh*

## Phụ lục III

## TỔNG HỢP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐÓI ỨNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp		
			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CỘNG = A+B+C</b>	<b>229.097</b>	<b>156.911</b>	<b>35.654</b>	<b>121.257</b>	<b>72.186</b>	<b>16.888</b>	<b>20.303</b>
<b>A</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>44.751</b>	<b>21.283</b>	<b>9.407</b>	<b>11.876</b>	<b>23.468</b>	<b>9.474</b>	<b>13.994</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>2.389</b>				<b>2.389</b>	<b>2.389</b>	
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>42.362</b>	<b>21.283</b>	<b>9.407</b>	<b>11.876</b>	<b>21.079</b>	<b>7.085</b>	<b>13.994</b>
1	UBND huyện Krông Nô	3.591	472	142	330	3.119	935	2.184
2	UBND huyện Cư Jút	2.207	553	-	553	1.654		1.654
3	UBND huyện Đắk Mil	7.023	4.233	-	4.233	2.790		2.790
4	UBND huyện Đắk Song	3.897	1.839	551	1.288	2.058	618	1.440
5	UBND huyện Đắk R'lấp	3.095	1.475	-	1.475	1.620		1.620
6	UBND huyện Tuy Đức	11.812	8.188	5.731	2.457	3.624	2.537	1.087
7	UBND huyện Đắk Glong	8.539	4.261	2.983	1.278	4.278	2.995	1.283
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.198	262	-	262	1.936		1.936
<b>B</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	<b>30.023</b>	<b>16.300</b>	<b>11.247</b>	<b>5.053</b>	<b>13.723</b>	<b>7.414</b>	<b>6.309</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>3.276</b>	<b>770</b>	<b>770</b>	<b>-</b>	<b>2.506</b>	<b>2.506</b>	
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>26.747</b>	<b>15.530</b>	<b>10.477</b>	<b>5.053</b>	<b>11.217</b>	<b>4.908</b>	<b>6.309</b>
1	UBND huyện Krông Nô	1.226	266	80	186	960	288	672
2	UBND huyện Cư Jút	918	86		86	832		832
3	UBND huyện Đắk Mil	931	84		84	847		847
4	UBND huyện Đắk Song	1.023	261	78	183	762	228	534
5	UBND huyện Đắk R'lấp	930	87		87	843		843
6	UBND huyện Tuy Đức	6.964	4.175	2.923	1.252	2.789	1.952	837
7	UBND huyện Đắk Glong	14.050	10.564	7.396	3.168	3.486	2.440	1.046
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	705	7		7	698		698

plh



STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp		
			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
<b>C</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	<b>154.323</b>	<b>119.328</b>	<b>15.000</b>	<b>104.328</b>	<b>34.995</b>	-	-
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>		-		
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>104.328</b>	<b>104.328</b>	-	<b>104.328</b>	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	15.777	15.777		15.777	-		
2	UBND huyện Cư Jút	19.861	19.861		19.861	-		
3	UBND huyện Đắk Mil	27.217	27.217		27.217	-		
4	UBND huyện Đắk Song	11.770	11.770		11.770	-		
5	UBND huyện Đắk R'lấp	22.068	22.068		22.068	-		
6	UBND huyện Tuy Đức	294	294		294	-		
7	UBND huyện Đắk Glong	-	-		-	-		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	7.341	7.341		7.341	-		
<b>III</b>	<b>Chưa phân bổ</b>	<b>34.995</b>				<b>34.995</b>		